

CTY TNHH TV XÂY DỰNG
HOÀNG DUY ANH



Số: 64/1 ấp Thạnh Hoà B, thị trấn
Thạnh Phú, H. Thạnh Phú, T. Bến Tre.
ĐT: 0815164264

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ DỰ TOÁN THIẾT KẾ VÀ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH : XÂY DỰNG CẦU RẠCH TRỪNG, ẤP AN HOÀ B
XÃ MỸ AN, HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE.

NĂM 2024

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

KÝ HIỆU	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (đồng)
	I/. CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
VL	1/. Chi phí vật liệu	A1+A2	149,813,284
NC	2/. Chi phí nhân công	B	38,215,053
M	3/. Chi phí máy thi công	C	16,972,109
T	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	205,000,446
G ^{XD}	Chi phí xây dựng	T	205,000,446
	Làm tròn		205,000,000

(Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm triệu đồng)

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ AN
CHỦ TỊCH


Nguyễn Lân Phát

Người lập

Thái Hà

Nguyễn Thái Hà

Thạnh Phú, ngày tháng năm 2024
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HOÀNG DUY ANH

Giám Đốc

Võ Hoàng Sơn

Võ Hoàng Sơn

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (đồng)
	CHI PHÍ XÂY DỰNG		
1	Phần xây dựng cầu	Theo dự toán	205,000,000
2	Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu	Theo dự toán	40,000,000
	TỔNG CỘNG:		245,000,000

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi năm triệu đồng)

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ AN
CHỦ TỊCH



Thạnh Phú, ngày tháng năm 2024
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HOÀNG DUY ANH
Giám Đốc

Vô Hoàng Sơn

BẢNG DỰ TOÁN TIỀN LƯƠNG

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính ≤ 10mm	1000kg						0.120	3,318,654	113,583	396,845	13,582
		Thép cọc phi 6			102.5				102.500				
		Thép cọc phi 10			17.08				17.080				
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính ≤ 18mm	1000kg						0.475	1,762,269	567,481	836,408	269,338
		Thép cọc phi 18			474.6				474.620				
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m ²						0.180	264,708		47,647	
		Lót tấm ni lon cọc MA-MB		2	3	4	0.3		7.200				
		T1-T2		2	3	6	0.3		10.800				
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m ²						0.300	7,036,821		2,111,046	
		Ván khuôn cọc MA-MB		2	3	4	0.5		12.000				
		T1-T2		2	3	6	0.5		18.000				
5	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 300	M3						1.500	307,069	81,151	460,604	121,726
		Bê tông cọc MA-MB		2	3	4	0.25	0.25	1.500				
6	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3						2.250	307,069	81,151	690,905	182,589
		T1-T2		2	3	6	0.25	0.25	2.250				
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng ≤ 2,5 tấn	Cái						6.000	276,706	168,671	1,660,233	1,012,027
		Lắp dựng cọc MA-MB		2	3				6.000				
8	AC.13122	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa ≤ 1.2T, chiều dài cọc ≤ 24m, đất cấp 2 - cọc 25x25cm	100m						0.240	1,112,754	5,754,723	267,061	1,381,134
		Đóng cọc MA-MB		2	3	4			24.000				
9	AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m3						0.113	1,293,050		145,468	
		Dục đầu cọc		2	3	0.25	0.25	0.3	0.113				
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng ≤ 2,5 tấn	Cái						6.000	276,706	168,671	1,660,233	1,012,027
		Lắp dựng cọc trụ: T1-T2		2	3				6.000				
11	AC.17111	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa ≤ 1.8T, chiều dài cọc ≤ 24m, cọc 25x25cm	100m						0.300	1,127,460	21,969,755	338,238	6,590,927
		Đóng cọc trụ T1-T2		2	3	5			30.000				
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m3/ph dưới nước	m3						0.263	225,743	842,736	59,257	221,218
		Dục đầu cọc		2	3	0.25	0.25	0.7	0.263				

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg						0.030	4,681,410	437,141	139,412	13,018
		Thép trụ nổi phi 6			29.78				29.780				
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg						0.165	3,171,594	1,087,490	524,582	179,871
		Thép trụ nổi phi 18			165.4				165.400				
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2						0.180	10,695,733	7,197,564	1,925,232	1,295,562
		Ván khuôn trụ nổi			6		1	3	18.000				
16	AF.14124	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 300	M3						1.125	598,044	583,257	672,800	656,164
		Bê tông trụ nổi			6	0.25	0.25	3	1.125				
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg						0.130	3,772,089	113,583	490,145	14,759
		Thép dầm, đà nước phi 6			129.9				129.940				
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg						0.833	2,264,724	567,481	1,887,580	472,978
		Thép dầm, đà nước phi 18			833.5				833.470				
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2						0.586	6,740,250		3,949,787	
		Ván khuôn đà nước			2	3.14	0.75		4.710				
		Ván khuôn dầm ngang			4	3.55	0.85		12.070				
		Ván khuôn dầm dọc			3	16.4	0.85		41.820				
20	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3						5.041	654,417	81,151	3,299,080	409,101
		Bê tông đà nước			2	2.89	0.25	0.25	0.361				
		Bê tông dầm ngang			4	3.3	0.25	0.3	0.990				
		Bê tông dầm dọc			3	16.4	0.25	0.3	3.690				
21	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2						0.581	6,605,445		3,834,857	
		Ván khuôn mặt cầu			1	16.4	3.54		58.056				
22	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg						0.280	3,406,890	184,968	953,793	51,784
		Thép mặt cầu phi 10			280				279.960				
23	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg						0.398	2,460,804	635,523	979,843	253,052
		Thép mặt cầu phi 12			398.2				398.180				
24	AF.14314	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 300	M3						7.232	514,710	55,926	3,722,589	404,481
		Bê tông mặt cầu			1	16.4	3.3	0.12	6.494				
		Phủ mặt cầu			1	16.4	3	0.015	0.738				
25	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg						0.113	3,909,345	415,884	440,427	46,854
		Thép gờ chắn phi 6			29.3				29.300				

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
		Thép gờ chắn phi 10			83.36				83.360				
26	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2						0.131	6,977,997		915,513	
		Ván khuôn gờ chắn			2	16.4	0.4		13.120				
27	AF.14324	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 300	M3						0.984	772,065	31,208	759,712	30,708
		Bê tông gờ chắn			2	16.4	0.15	0.2	0.984				
28	AI.11421	Gia công lan can	1000kg						0.455	6,851,122	2,355,730	3,119,727	1,072,705
		Gia công thép lan can, thép tráng kẽm phi 90			69.52				69.520				
		Gia công thép lan can, thép tráng kẽm phi 76			145				145.010				
		Gia công thép lan can, thép tráng kẽm phi 60			113.4				113.440				
		Gia công thép lan can, thép tráng kẽm phi 27			82.86				82.860				
		Gia công thép lan can, thép tấm tráng kẽm			44.53				44.530				
29	AI.63321	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dầm, sàn đạo dưới nước	1000kg						0.455	3,059,725	2,781,326	1,393,276	1,266,504
		Lắp dựng lan can cầu			455.4				455.360				
30	AK.83520	Sơn sắt thép, 1 nước lót 2 nước phủ	M2						23.124	23,039		532,753	
		Sơn lan can, thép phi 90		3.14		10.8	0.09		3.052				
		Sơn lan can, thép phi 76		3.14		32	0.076		7.636				
		Sơn lan can, thép phi 60		3.14		32	0.06		6.029				
		Sơn lan can, thép phi 27		3.14		67.2	0.027		5.697				
		Sơn lan can, thép tấm			1		0.709		0.709				

TỔNG CỘNG NHÂN CÔNG B =
TỔNG CỘNG MÁY THI CÔNG C =

38,215,053

16,972,109

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trùng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,318,654
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	13.540	245,100	3.318,654	
				C_Máy thi công					113,583
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	283,957	113,583	
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					1,762,269
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	7.190	245,100	1.762,269	
				C_Máy thi công					567,481
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.133	420,666	476,615	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	283,957	90,866	
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	B_Nhân công					264,708
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	1.080	245,100	264,708	
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	B_Nhân công					7,036,821
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	28.710	245,100	7,036,821	
5	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					307,069
				Nhân công 3,0/7 Nhóm II	Công	1.370	224,138	307,069	
				C_Máy thi công					81,151
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	
				Đầm dùi 1.5KW	Ca	0.180	279,178	50,252	
6	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					307,069
				Nhân công 3,0/7 Nhóm II	Công	1.370	224,138	307,069	
				C_Máy thi công					81,151
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	
				Đầm dùi 1.5KW	Ca	0.180	279,178	50,252	
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	B_Nhân công					276,706
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	1.040	266,063	276,706	
				C_Máy thi công					168,671

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Cần cẩu 10T	Ca	0.050	2,111,426	105,571	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.150	420,666	63,100	
8	AC.13122	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa <= 1.2T, chiều dài cọc <= 24m, đất cấp 2 - cọc 25x25cm	100m	B_Nhân công					1,112,754
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	4.540	245,100	1,112,754	
				C_Máy thi công					5,754,723
				Máy đóng cọc tự hành, bánh xích, trọng lượng đầu búa 1.2T	Ca	2.268	2,393,732	5,428,984	
				Máy khác	%	6.000		325,739	
9	AA.21241	Phá dỡ bê tông cột	m3	B_Nhân công					1,293,050
				Nhân công 3,5/7 Nhóm I	Công	5.500	235,100	1,293,050	
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	B_Nhân công					276,706
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	1.040	266,063	276,706	
				C_Máy thi công					168,671
				Cần cẩu 10T	Ca	0.050	2,111,426	105,571	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.150	420,666	63,100	
11	AC.17111	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc có trọng lượng đầu búa <= 1.8T, chiều dài cọc <= 24m, cọc 25x25cm	100m	B_Nhân công					1,127,460
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	4.600	245,100	1,127,460	
				C_Máy thi công					21,969,755
				Cần cẩu 25T	Ca	2.180	2,911,192	6,346,399	
				Tàu đóng cọc, trọng lượng đầu búa <= 1.8T	Ca	2.180	5,958,405	12,989,323	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.135	4,982,030	672,574	
				Xà lan 250T	Ca	2.180	702,147	1,530,680	
				Máy khác	%	2.000		430,780	
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa cần khí nén 3m3/ph dưới nước	m3	B_Nhân công					225,743
				Nhân công 3,0/7 Nhóm I	Công	1.050	214,993	225,743	
				C_Máy thi công					842,736
				Búa cần khí nén 3m3/ph	Ca	0.420	22,077	9,272	
				Máy nén khí 360m3/h	Ca	0.210	1,209,540	254,003	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.230	420,666	96,753	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.133	2,519,178	335,051	
				Xà lan 200T	Ca	0.050	561,753	28,088	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.024	4,982,030	119,569	
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - tru - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					4,681,410
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	19.100	245,100	4,681,410	
				C_Máy thi công					437,141
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	283,957	113,583	
				Cần cẩu 25T	Ca	0.060	2,911,192	174,672	
				Xà lan 200T	Ca	0.060	561,753	33,705	
				Xà lan 400T	Ca	0.060	923,289	55,397	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.012	4,982,030	59,784	
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - tru - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					3,171,594
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	12.940	245,100	3,171,594	
				C_Máy thi công					1,087,490
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.600	420,666	673,066	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	283,957	90,866	
				Cần cẩu 25T	Ca	0.060	2,911,192	174,672	
				Xà lan 200T	Ca	0.060	561,753	33,705	
				Xà lan 400T	Ca	0.060	923,289	55,397	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.012	4,982,030	59,784	
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2	B_Nhân công					10,695,733
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	40.200	266,063	10,695,733	
				C_Máy thi công					7,197,564
				Cần cẩu 25T	Ca	0.960	2,911,192	2,794,744	
				Máy cắt thép	Ca	2.500	283,957	709,893	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	3.800	420,666	1,598,531	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.250	4,982,030	1,245,508	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Xà lan 200T	Ca	0.500	561,753	280,877	
				Xà lan 400T	Ca	0.500	923,289	461,645	
				Máy khác	%	1.500		106,368	
16	AF.14124	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					598,044
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.440	245,100	598,044	
				C_Máy thi công					583,257
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.110	325,250	35,778	
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.100	279,178	27,918	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.060	2,519,178	151,151	
				Xà lan 400T	Ca	0.110	923,289	101,562	
				Xà lan 200T	Ca	0.110	561,753	61,793	
				Tàu kéo 150CV	Ca	0.040	4,982,030	199,281	
				Máy khác	%	1.000		5,775	
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,772,089
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	15.390	245,100	3,772,089	
				C_Máy thi công					113,583
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	283,957	113,583	
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg	B_Nhân công					2,264,724
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	9.240	245,100	2,264,724	
				C_Máy thi công					567,481
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.133	420,666	476,615	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	283,957	90,866	
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	B_Nhân công					6,740,250
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	27.500	245,100	6,740,250	
20	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					654,417
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.670	245,100	654,417	
				C_Máy thi công					81,151
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.180	279,178	50,252	
21	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	B_Nhân công					6,605,445
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	26.950	245,100	6,605,445	
22	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,406,890
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	13.900	245,100	3,406,890	
				C_Máy thi công					184,968
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	283,957	113,583	
				Máy vận thăng lồng 3T	Ca	0.017	853,407	14,508	
				Cần trục tháp 25T	Ca	0.017	3,132,408	53,251	
				Máy khác	%	2.000		3,627	
23	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg	B_Nhân công					2,460,804
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	10.040	245,100	2,460,804	
				C_Máy thi công					635,523
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	1.123	420,666	472,408	
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.320	283,957	90,866	
				Máy vận thăng lồng 3T	Ca	0.015	853,407	12,801	
				Cần trục tháp 25T	Ca	0.015	3,132,408	46,986	
				Máy khác	%	2.000		12,461	
24	AF.14314	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					514,710
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	2.100	245,100	514,710	
				C_Máy thi công					55,926
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	
				Máy đầm bê tông, đầm bàn, công suất 1kW	Ca	0.089	274,986	24,474	
				Máy khác	%	1.000		554	
25	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg	B_Nhân công					3,909,345
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	15.950	245,100	3,909,345	
				C_Máy thi công					415,884
				Máy cắt uốn cốt thép, công suất 5 KW	Ca	0.400	283,957	113,583	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Cần cẩu 16T	Ca	0.120	2,519,178	302,301	
26	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	B_Nhân công					6,977,997
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	28.470	245,100	6,977,997	
27	AF.14324	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 300	M3	B_Nhân công					772,065
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	3.150	245,100	772,065	
				C_Máy thi công					31,208
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	
				Máy khác	%	1.000		309	
28	AI.11421	Gia công lan can	1000kg	B_Nhân công					6,851,122
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	25.750	266,063	6,851,122	
				C_Máy thi công					2,355,730
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	5.600	420,666	2,355,730	
29	AI.63321	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo dưới nước	1000kg	B_Nhân công					3,059,725
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	11.500	266,063	3,059,725	
				C_Máy thi công					2,781,326
				Canô 150CV	Ca	0.060	4,982,030	298,922	
				Cần cẩu 16T	Ca	0.083	2,519,178	209,092	
				Cần cẩu 25T	Ca	0.120	2,911,192	349,343	
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	4.150	420,666	1,745,764	
				Xà lan 200T	Ca	0.120	561,753	67,410	
				Xà lan 400T	Ca	0.120	923,289	110,795	
30	AK.83520	Sơn sắt thép, 1 nước lót 2 nước phủ	M2	B_Nhân công					23,039
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	0.094	245,100	23,039	

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT LIỆU

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
1	AG.13111	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 10mm	1000kg	0.120	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	103.013
					VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	17.165
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	1.922
2	AG.13121	Cốt thép cột - cọc - cừ - xà dầm - giằng, đường kính <= 18mm	1000kg	0.475	VT.117D	Thép .18mm	Kg	1.020	484.112
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	4.404
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.700	2.231
3	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	0.180	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	18.900
4	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	0.300	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.083	0.025
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.002	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	10.000	3.000
5	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	1.500	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	346.115	519.173
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.517	0.775
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.852	1.277
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	278.618
6	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	2.250	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	305.515	687.409
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.527	1.185
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.868	1.953
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	417.926
7	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	3.120
					VT.666A	Sắt dẹt	Kg	1.000	6.000
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	0.120
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	1.200
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	4.800
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	6.000
10	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	3.120
					VT.666A	Sắt dẹt	Kg	1.000	6.000
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	0.120

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	1.200
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	4.800
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	6.000
12	AA.22420	Đập đầu cọc bê tông bằng búa cần khí nén 3m3/ph dưới nước	m3	0.263	VT.156	Que hàn C47	Kg	0.960	0.252
13	AF.65210	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 10mm	1000kg	0.030	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	29.929
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	0.479
14	AF.65220	Cốt thép móng - móng - trụ - mũ móng - mũ trụ dưới nước bằng cần cẩu, đường kính <= 18mm	1000kg	0.165	VT.117D	Thép .18mm	Kg	1.020	168.708
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	1.535
					VT.156	Que hàn C47	Kg	6.500	1.075
15	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng, trụ cầu dưới nước	100m2	0.180	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	56.000	10.080
					VT.114	Thép hình các loại	Kg	15.600	2.808
					VT.156	Que hàn C47	Kg	12.500	2.250
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	1.800	0.324
					VT.698A	Gas	Kg	3.600	0.648
16	AF.14124	Bê tông móng - móng - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 300	M3	1.125	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	393.216
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	0.587
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	0.967
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	211.022
17	AF.61511	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 10mm	1000kg	0.130	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	130.590
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	2.088
18	AF.61521	Cốt thép xà dầm - giằng cao <= 6m, đường kính <= 18mm	1000kg	0.833	VT.117D	Thép .18mm	Kg	1.020	850.139
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	7.735
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.700	3.917
19	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	0.586	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.465
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.189	0.111
					G057	Gỗ chống	M3	0.957	0.561
					VT.222	Đinh các loại	Kg	14.290	8.374
20	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	5.041	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	1,762.043
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	2.630

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	4.335
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	945.612
21	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	0.581	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.461
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	0.065
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	0.388
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	4.674
22	AF.61711	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính <= 10mm	1000kg	0.280	VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	281.360
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	4.499
23	AF.61721	Cốt thép sàn mái cao <= 28m, đường kính > 10mm	1000kg	0.398	VT.117A	Thép .12mm	Kg	1.020	406.144
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	9.280	3.695
					VT.156	Que hàn C47	Kg	4.617	1.838
24	AF.14314	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 300	M3	7.232	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	2,527.905
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	3.773
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	6.220
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	1,356.617
25	AF.65110	Cốt thép lan can, đường kính <= 10mm	1000kg	0.113	VT.118B	Thép .06mm	Kg	1.005	29.447
					VT.118D	Thép .10mm	Kg	1.005	83.777
					VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	16.070	1.810
26	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	0.131	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	0.104
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	0.015
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	0.088
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	1.056
27	AF.14324	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 300	M3	0.984	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	343.933
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	0.513
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	0.846
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	184.574
28	AI.11421	Gia công lan can	1000kg	0.455	VT.114	Thép hình các loại	Kg	1.080.453	491.995
					VT.119	Thép tấm các loại	Kg	117.037	53.294
					VT.119B	Thép tròn	Kg	61.400	27.959
					VT.156	Que hàn C47	Kg	22.660	10.318
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.780	0.355

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
					K280A2	Khí ga	Kg	1.560	0.710
29	AI.63321	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo dưới nước	1000kg	0.455	VT.114	Thép hình các loại	Kg	0.650	0.296
					VT.185	Boulon M20	Cái	12.000	5.464
					VT.156	Que hàn C47	Kg	16.600	7.559
30	AK.83520	Sơn sắt thép, 1 nước lót 2 nước phủ	M2	23.124	SC.190A1	Sơn lót (sơn dầu)	kg	0.113	2.613
					SC.190A2	Sơn phủ (sơn dầu)	kg	0.210	4.856

BẢNG TÍNH VẬT LIỆU KHÁC

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
1	AL.16122	Lót tấm ni lon	100m2	0.180	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	3,000	315,000	
						CỘNG:				315,000	
					V000	Vật liệu khác	%	0.200			113
2	AG.31121	Ván khuôn gỗ - cọc, cột	100m2	0.300	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.083	8,006,640	664,551	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.002	8,006,640	12,010	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	10.000	30,327	303,270	
						CỘNG:				979,831	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			2,939
3	AG.11114	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	1.500	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	346.115	2,035	704,344	
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.517	419,010	216,475	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.852	719,061	612,342	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	7	1,300	
						CỘNG:				1,534,461	
					V000	Vật liệu khác	%	0.500			11,508
4	AG.11113	Bê tông cọc, cột đá 1x2cm, vữa mác 250	M3	2.250	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	305.515	2,035	621,723	
					VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	0.527	419,010	220,728	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.868	719,061	624,019	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	185.745	7	1,300	
						CỘNG:				1,467,771	
					V000	Vật liệu khác	%	0.500			16,512
5	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	25,582	13,303	
					VT.666A	Sắt đệm	Kg	1.000	25,000	25,000	
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	8,006,640	160,133	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	182,000	36,400	
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	150,883	120,706	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	147,982	147,982	
						CỘNG:				503,524	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
					V000	Vật liệu khác	%	10.000			302,114
6	AG.41111	Lắp dựng cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, lắp cột nặng <= 2,5 tấn	Cái	6.000	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	0.520	25,582	13,303	
					VT.666A	Sắt đệm	Kg	1.000	25,000	25,000	
					G058A	Gỗ chèn	M3	0.020	8,006,640	160,133	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	0.200	182,000	36,400	
					VT.166	Đất đèn	Kg	0.800	150,883	120,706	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.000	147,982	147,982	
						CỘNG:				503,524	
					V000	Vật liệu khác	%	10.000			302,114
7	AF.87221	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu dưới nước	100m2	0.180	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	56.000	57,837	3,238,872	
					VT.114	Thép hình các loại	Kg	15.600	72,102	1,124,791	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	12.500	147,982	1,849,775	
					VT.165	Oxy (chai)	Chai	1.800	182,000	327,600	
					VT.698A	Gas	Kg	3.600	180,237	648,853	
						CỘNG:				7,189,891	
					V000	Vật liệu khác	%	3.000			38,825
8	AF.14124	Bê tông móng - mố - trụ cầu dưới nước, đá 1x2, vữa mác 300	M3	1.125	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	2,035	711,283	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	571,076	297,945	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	719,061	618,374	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,628,916	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			36,651
9	AF.81141	Ván khuôn gỗ, xà dầm - giằng	100m2	0.586	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,006,640	6,357,272	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.189	8,006,640	1,513,255	
					G057	Gỗ chống	M3	0.957	8,006,640	7,662,354	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	14.290	30,327	433,373	
						CỘNG:				15,966,254	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			93,562
10	AF.12314	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2cm, vữa mác 300	M3	5.041	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	2,035	711,283	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	571,076	297,945	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	719,061	618,374	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,628,916	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			82,118
11	AF.81151	Ván khuôn gỗ, sàn mái	100m2	0.581	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,006,640	6,357,272	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	8,006,640	896,744	
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	8,006,640	5,348,436	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	30,327	244,132	
						CỘNG:				12,846,584	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			74,582
12	AF.14314	Bê tông mặt cầu, đá 1x2, vữa mác 300	M3	7.232	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	2,035	711,283	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	571,076	297,945	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	719,061	618,374	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,628,916	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			235,619
13	AF.81152	Ván khuôn gỗ, lan can	100m2	0.131	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	0.794	8,006,640	6,357,272	
					G056	Gỗ đà nẹp	M3	0.112	8,006,640	896,744	
					G057	Gỗ chống	M3	0.668	8,006,640	5,348,436	
					VT.222	Đinh các loại	Kg	8.050	30,327	244,132	
						CỘNG:				12,846,584	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			16,855
14	AF.14324	Bê tông lan can - gờ chắn, đá 1x2, vữa mác 300	M3	0.984	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	349.525	2,035	711,283	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.522	571,076	297,945	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.860	719,061	618,374	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
						CỘNG:				1,628,916	
					V000	Vật liệu khác	%	2.000			32,057
15	AI.63321	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo dưới nước	1000kg	0.455	VT.114	Thép hình các loại	Kg	0.650	72,102	46,866	
					VT.185	Boulon M20	Cái	12.000	24,200	290,400	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	16.600	147,982	2,456,501	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
						CỘNG:				2,793,768	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			12,722
16	AK.83520	Sơn sắt thép, 1 nước lót 2 nước phủ	M2	23.124	SC.190A1	Sơn lót (sơn dầu)	kg	0.113	145,014	16,387	
					SC.190A2	Sơn phủ (sơn dầu)	kg	0.210	145,014	30,453	
						CỘNG:				46,840	
					V000	Vật liệu khác	%	1.000			10,831

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU KHÁC A2 =

1,269,124

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU CHÍNH

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng cầu

STT	Mã V.Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị	Số Lượng	Giá Vật Tư	Thành Tiền
1	VT.185	Boulon M20	Cái	5.46	24,200	132,132
2	VT.007	Cát vàng hạt nhỏ	M3	1.96	419,010	821,260
3	VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	7.50	571,076	4,283,070
4	VT.212	Dây kẽm buộc 1mm	Kg	34.41	25,582	880,277
5	VT.698A	Gas	Kg	0.65	180,237	117,154
6	G058A	Gỗ chèn	M3	0.24	8,006,640	1,921,594
7	G057	Gỗ chống	M3	1.04	8,006,640	8,326,906
8	G056	Gỗ dầm nẹp	M3	0.19	8,006,640	1,521,262
9	VT.138	Gỗ ván khuôn	M3	1.06	8,006,640	8,487,038
10	K280A2	Khí ga	Kg	0.71	175,000	124,250
11	VT.166	Đất đèn	Kg	9.60	150,883	1,448,477
12	VT.082	Đá 1x2cm	M3	15.60	719,061	11,217,352
13	VT.222	Đinh các loại	Kg	17.10	30,327	518,592
14	VT.304	Nước ngọt	Lít	3,394.37	7	23,761
15	VT.165	Oxy (chai)	Chai	3.08	182,000	560,560
16	VT.156	Que hàn C47	Kg	41.44	147,982	6,132,374
17	VT.666A	Sắt đệm	Kg	12.00	25,000	300,000
18	SC.190A1	Sơn lót (sơn dầu)	kg	2.61	145,014	378,487
19	SC.190A2	Sơn phủ (sơn dầu)	kg	4.86	145,014	704,768
20	VT.114	Thép lan can tráng kẽm	Kg	495.10	72,102	35,697,700
21	VT.119	Thép tấm tráng kẽm	Kg	63.37	57,837	3,665,131
22	VT.118B	Thép Ø.06mm	Kg	292.98	18,952	5,552,511
23	VT.118D	Thép Ø.10mm	Kg	382.30	18,960	7,248,446
24	VT.117A	Thép Ø.12mm	Kg	406.14	18,450	7,493,349
25	VT.117D	Thép Ø.18mm	Kg	1,502.96	18,450	27,729,608
26	VT.119B	Thép tròn	Kg	27.96	18,450	515,862
27	VT.335	Tấm ni lon	M2	18.90	3,000	56,700
28	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	6,233.68	2,035	12,685,539

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU CHÍNH A1 =

148,544,160

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

KÝ HIỆU	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN (đồng)
	I/. CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
VL	1/. Chi phí vật liệu	A1+A2	35,162,972
NC	2/. Chi phí nhân công	B	3,488,548
M	3/. Chi phí máy thi công	C	1,348,585
T	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	40,000,104
G ^{XD}	Chi phí xây dựng	T	40,000,104
	Làm tròn		40,000,000

(Bằng chữ: Bốn mươi triệu đồng)

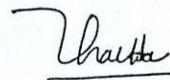
ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ AN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phát

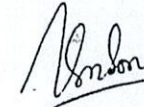
Người lập



Nguyễn Thái Hà

Thạnh Phú, ngày tháng năm 2024
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HOÀNG DUY ANH

Giám Đốc



Võ Hoàng Sơn

BẢNG DỰ TOÁN TIỀN LƯỢNG

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

Số TT	Mã Hiệu	Tên công tác Diễn giải	Đơn vị	HS Phụ	BP GN	Kích thước			Khối Lượng	Đơn giá		Thành tiền	
						Dài	Rộng	Cao		Nhân công	Máy TC	Nhân công	Máy TC
1	AB.64112	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110cv, độ chặt K = 0.90	100m3						0.300	279,491	738,420	83,713	221,172
		Đắp đất lề đường = $((0,5+(0,5+(0,12+0,6)*1,5))*0,12+0,6)/2$		0.749	4	10			29.952				
2	DG.17	Cung cấp đất dính	m3						32.947				
		Cung cấp đất dính = Khối lượng đắp x 1,1		1.1	29.95				32.947				
3	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy đầm 9T, máy ủi 110cv, độ chặt K = 0.95	100m3						0.396	320,340	841,799	126,854	333,352
		Đắp cát nền đường 02 bên mố cầu cao trung bình = 0,6m			2	10	3.3	0.6	39.600				
4	AL.16121	Lót tấm ni lon nền đường	100m2						0.708	289,218		204,766	
		Lót tấm ni lon chống mất nước xi măng			2	10	3.54		70.800				
5	AF.82411	Ván khuôn thép, cây chống gỗ - mặt đường bê tông	100m2						0.048	3,059,725	180,213	146,867	8,650
		Ván khuôn 2 bên mặt đường			4	10		0.12	4.800				
6	AF.15413	Bê tông mặt đường đá 1x2cm, chiều dày mặt đường , dày 14cm, vữa mác 250	M3						7.920	335,787	81,824	2,659,433	648,044
		Đổ bê tông mặt đường 02 bên mố cầu rộng 3,3m, dày 0.12m			2	10	3.3	0.12	7.920				
7	AL.22111	Cắt khe co đường bê tông	10m						1.980	134,805	69,377	266,914	137,366
		Cắt khe co mặt đường			2	3	3.3		19.800				

TỔNG CỘNG NHÂN CÔNG B =
TỔNG CỘNG MÁY THI CÔNG C =

3,488,548

1,348,585

BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
1	AB.64112	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110cv, độ chặt K = 0.90	100m3	B_Nhân công					279,491
				Nhân công 3,0/7 Nhóm I	Công	1.300	214,993	279,491	
				C_Máy thi công					738,420
				Máy đầm bánh hơi tự hành 9T	Ca	0.300	1,473,320	441,996	
				Máy ủi <=110Cv	Ca	0.150	1,903,409	285,511	
				Máy khác	%	1.500		10,913	
3	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy đầm 9T, máy ủi 110cv, độ chặt K = 0.95	100m3	B_Nhân công					320,340
				Nhân công 3,0/7 Nhóm I	Công	1.490	214,993	320,340	
				C_Máy thi công					841,799
				Máy đầm bánh hơi tự hành 9T	Ca	0.342	1,473,320	503,875	
				Máy ủi <=110Cv	Ca	0.171	1,903,409	325,483	
				Máy khác	%	1.500		12,440	
4	AL.16121	Lót tấm ni lon nền đường	100m2	B_Nhân công					289,218
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	1.180	245,100	289,218	
5	AF.82411	Ván khuôn thép, cây chống gỗ - mặt đường bê tông	100m2	B_Nhân công					3,059,725
				Nhân công 4,0/7 Nhóm II	Công	11.500	266,063	3,059,725	
				C_Máy thi công					180,213
				Máy hàn điện 23 kW	Ca	0.420	420,666	176,680	
				Máy khác	%	2.000		3,534	
6	AF.15413	Bê tông mặt đường đá 1x2cm, chiều dày mặt đường , dày 14cm, vữa mác 250	M3	B_Nhân công					335,787
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	1.370	245,100	335,787	
				C_Máy thi công					81,824
				Máy trộn bê tông 250L	Ca	0.095	325,250	30,899	

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Đơn giá NC-MTC
				Tên NC-MTC	Đơn vị	Hao phí			
				Máy đầm bê tông, đầm bàn, công suất 1kW	Ca	0.089	274,986	24,474	
				Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất 1,5 kW	Ca	0.089	279,178	24,847	
				Máy khác	%	2.000		1,604	
7	AL.22111	Cắt khe co đường bê tông	10m	B_Nhân công					134,805
				Nhân công 3,5/7 Nhóm II	Công	0.550	245,109	134,805	
				C_Máy thi công					69,377
				Máy cắt bê tông, công suất 7.5kw	Ca	0.220	315,350	69,377	

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT LIỆU

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

Số TT	Mã Đ.Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Số Lượng
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí	
2	DG.17	Cung cấp đất dính	m3	32.947	D037	Đất dính	M3	1.000	32.947
3	AB.66113	Đắp cát công trình bằng máy đầm 9T, máy ủi 110cv, độ chặt K = 0.95	100m3	0.396	VT.005	Cát đen	M3	122.000	48.312
4	AL.16121	Lót tấm ni lon nền đường	100m2	0.708	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	74.340
5	AF.82411	Ván khuôn thép, cây chống gỗ - mặt đường bê tông	100m2	0.048	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	31.500	1.512
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.580	0.076
6	AF.15413	Bê tông mặt đường đá 1x2cm, chiều dày mặt đường , dày 14cm, vữa mác 250	M3	7.920	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	2,443.518
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	4.213
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	6.941
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	1,485.594
					G056A	Gỗ làm khe co giãn	M3	0.014	0.111
					N200	Nhựa đường	Kg	3.500	27.720
7	AL.22111	Cắt khe co đường bê tông	10m	1.980	VT.690C	Lưới cốt D350	Cái	0.132	0.261
					VT.304	Nước ngọt	Lít	0.083	0.164

BẢNG TÍNH VẬT LIỆU KHÁC

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trùng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

Số TT	Mã Đ. Mức	Tên Công Tác	Đơn vị	Số Lượng	Mã Vật Tư	Định Mức			Đơn Giá	Thành Tiền	Giá trị VL Khác
						Tên vật tư	Đơn vị	Hao phí			
1	AL.16121	Lót tấm ni lon nền đường	100m2	0.708	VT.335	Vải địa kỹ thuật	M2	105.000	3,000	315,000	
						CỘNG:				315,000	
					V000	Vật liệu khác	%	0.200			446
2	AF.82411	Ván khuôn thép, cây chống gỗ - mặt đường bê tông	100m2	0.048	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	31.500	57,837	1,821,866	
					VT.156	Que hàn C47	Kg	1.580	147,982	233,812	
						CỘNG:				2,055,677	
					V000	Vật liệu khác	%	5.000			4,934
3	AF.15413	Bê tông mặt đường đá 1x2cm, chiều dày mặt đường , dày 14cm, vữa mác 250	M3	7.920	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	308.525	2,035	627,848	
					VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	0.532	571,076	303,798	
					VT.082	Đá 1x2cm	M3	0.876	719,061	630,167	
					VT.304	Nước ngọt	Lít	187.575	7	1,313	
					G056A	Gỗ làm khe co dãn	M3	0.014	7,800,000	109,200	
					N200	Nhựa đường	Kg	3.500	84	294	
						CỘNG:				1,672,621	
					V000	Vật liệu khác	%	1.500			198,707

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU KHÁC A2 =

204,087

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU CHÍNH

Công trình: Xây dựng cầu Rạch Trũng, ấp An Hoà B, xã Mỹ An, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

Hạng mục: Phần xây dựng đường 02 bên mố cầu

STT	Mã V.Tư	Tên Vật Tư	Đơn vị	Số Lượng	Giá Vật Tư	Thành Tiền
1	VT.005	Cát đen	M3	48.31	271,709	13,126,262
2	VT.007C	Cát vàng hạt to	M3	4.21	571,076	2,404,230
3	G056A	Gỗ làm khe co dãn	M3	0.11	7,800,000	858,000
4	VT.690C	Lưới cốt D350	Cái	0.26	1,275,000	331,500
5	D037	Đất dính	M3	32.95	241,076	7,943,454
6	VT.082	Đá 1x2cm	M3	6.94	719,061	4,990,283
7	VT.304	Nước ngọt	Lít	1,485.76	7	10,400
8	VT.156	Que hàn C47	Kg	0.08	147,982	11,839
9	VT.119	Thép tấm các loại	Kg	1.51	57,837	87,334
10	VT.335	Tấm ni lon	M2	74.34	3,000	223,020
11	VT.069a	Xi măng PC.40	Kg	2,443.52	2,035	4,972,563

TỔNG CỘNG VẬT LIỆU CHÍNH A1 =

34,958,885

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Cọc MA-MB Số lượng: 6	C1		18	3950	4	24	94.8	189.37
	C2		6	860	32	192	165.12	36.65
	C3		10	1154	2	12	13.848	8.54
	C4		6	1500	1	6	9	2.00
Cọc T1, T2 Số lượng: 6	C1		18	5950	4	24	142.8	285.25
	C2		6	860	54	324	278.64	61.85
	C3		10	1154	2	12	13.848	8.54
	C4		6	1500	1	6	9	2.00

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 102.5$ kg; Chiều dài = 461.76 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 10 = 17.08$ kg; Chiều dài = 27.7 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 18 = 474.62$ kg; Chiều dài = 237.6 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Trụ số Số lượng: 6	T1		18	3450	4	24	82.8	165.40
	T2		6	860	26	156	134.16	29.78

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 29.78$ kg; Chiều dài = 134.16 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 18 = 165.4$ kg; Chiều dài = 82.8 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Lan can Số lượng: 1	L1	Thép ống		600	18	18	10.8	69.52
	L2	Thép ống		2000	16	16	32	145.01
	L3	Thép ống		2000	16	16	32	113.44
	L4	Thép ống		350	192	192	67.2	82.86
	L5	Thép bản			18	18	0.3042 m2	19.10
	L6	Thép bản			18	18	0.405 m2	25.43

- Trọng lượng thép ống tròn có $\phi 90 \times d3$: = 69.52 kg; Chiều dài = 10.8 mét
- Trọng lượng thép ống tròn có $\phi 76 \times d2.5$: = 145.01 kg; Chiều dài = 32 mét
- Trọng lượng thép ống tròn có $\phi 60 \times d2.5$: = 113.44 kg; Chiều dài = 32 mét
- Trọng lượng thép ống tròn có $\phi 27 \times d2$: = 82.86 kg; Chiều dài = 67.2 mét
- Trọng lượng thép bản có chiều dày 8 mm = 44.53 kg

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Mái cầu Số lượng: 1	M1		12	3250	138	138	448.5	398.18
	M2		10	16700	24	24	400.8	247.11
	M3		10	740	72	72	53.28	32.85

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 10 = 279.96$ kg; Chiều dài = 454.08 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 12 = 398.18$ kg; Chiều dài = 448.5 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Đà nước Số lượng: 2	d1		18	3220	2	4	12.88	25.73
	d2		18	2840	2	4	11.36	22.69
	d3		6	860	24	48	41.28	9.16
Dầm dọc DD1 Số lượng: 3	D1		18	17420	3	9	156.78	313.18
	D2		18	16940	3	9	152.46	304.55
	D3		6	960	69	207	198.72	44.11
	D4		6	1160	69	207	240.12	53.30
Dầm ngang DN1 Số lượng: 4	N1		18	3730	3	12	44.76	89.41
	N2		18	3250	3	12	39	77.91
	N3		6	940	28	112	105.28	23.37

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 129.94$ kg; Chiều dài = 585.4 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 18 = 833.47$ kg; Chiều dài = 417.24 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Gò chắn Số lượng: 2	L1		10	16900	4	8	135.2	83.36
	L2		6	600	110	220	132	29.30

- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 6 = 29.3$ kg; Chiều dài = 132 mét
- Trọng lượng thép có đường kính $\Phi 10 = 83.36$ kg; Chiều dài = 135.2 mét



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HOÀNG DUY ANH



Địa chỉ: 64/1 Ấp Thạnh Hoà B, thị trấn Thạnh Phú,
huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

GIÁM ĐỐC

VÕ HOÀNG SƠN

PHÒNG THIẾT KẾ

CHỦ TRƯ

KS. NGUYỄN THÁI HÀ

KIỂM SOÁT

HOA VIÊN

KS. VÕ DUY HẠNH

TÊN CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CẦU RẠCH TRỪNG,
ẤP AN HOÀ B, XÃ MỸ AN,
HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

TÊN BẢN VẼ

THỐNG KÊ THÉP

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

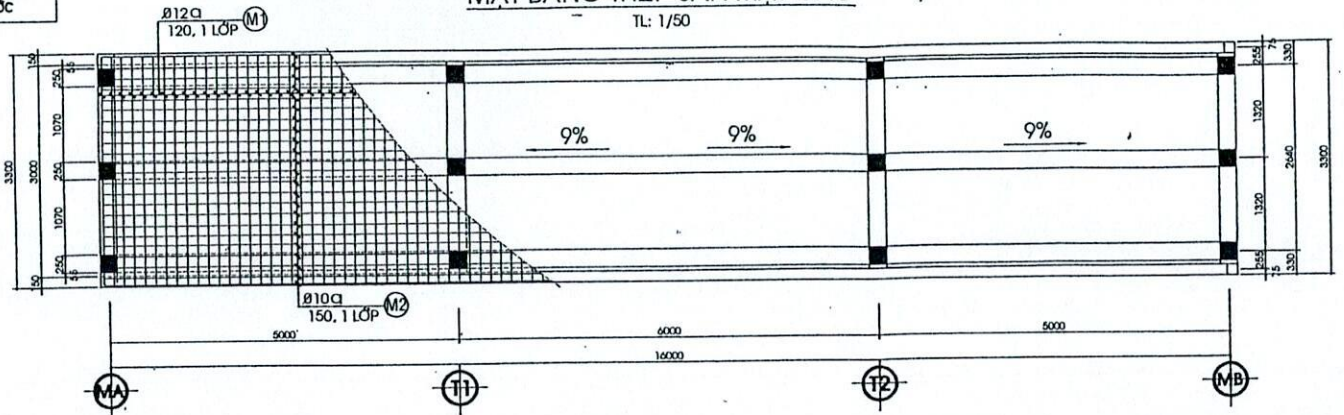
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

NGÀY HT: /2024

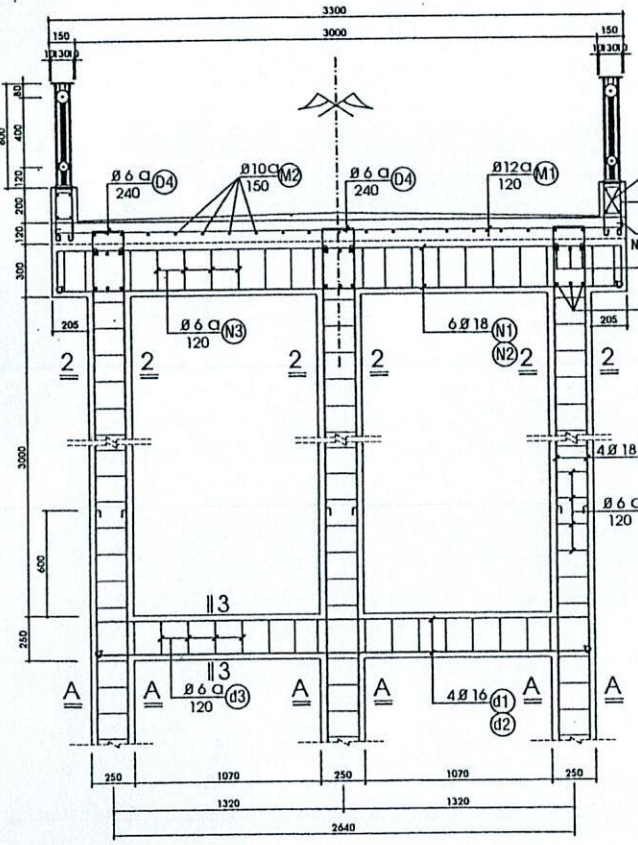
KH: BV 04/04

GHI CHÚ:
- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƠN VỊ ĐO LÀ MM,
TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI THẲNG KÍCH THƯỚC

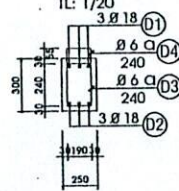
MẶT BẰNG THÉP SÀN MẶT CẦU
TL: 1/50



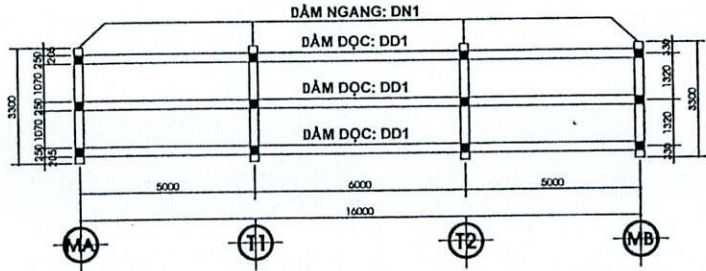
CHI TIẾT THÉP KHUNG: T1 & T2
TL: 1/20



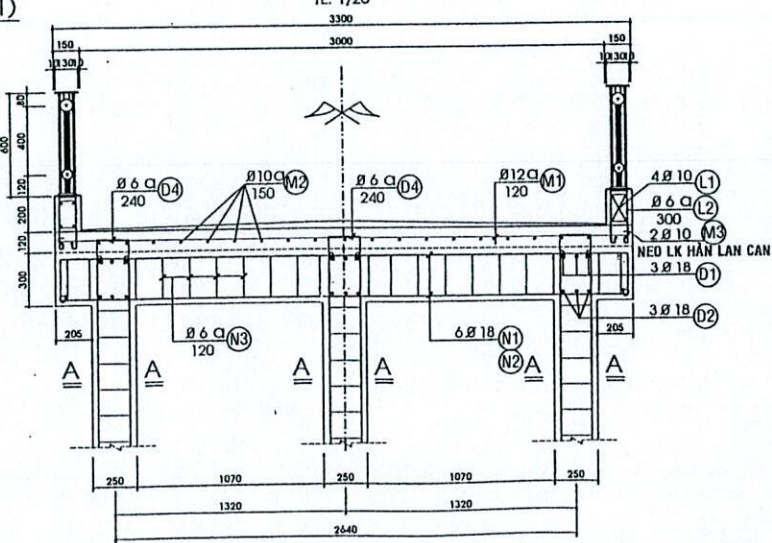
MC. DẪM DỌC (DD1)
TL: 1/20



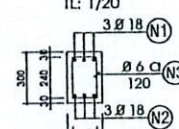
MẶT BẰNG DẪM DỌC - DẪM NGANG
TL: 1/100



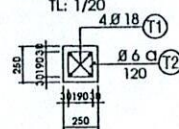
CHI TIẾT THÉP KHUNG: MA & MB
TL: 1/20



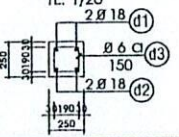
MC. DẪM NGANG (DN1)
TL: 1/20



CẮT: 2-2
TL: 1/20



CẮT: 3-3
TL: 1/20



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HOÀNG DUY ANH



Địa chỉ: 64/1 Ấp Thạnh Hoà B, thị trấn Thạnh Phú,
huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

GIÁM ĐỐC

Handwritten signature of the Supervisor

VÕ HOÀNG SƠN

PHÒNG THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ	<i>Handwritten signature</i>	KS. NGUYỄN THÁI HÀ
KIỂM SOÁT		
HỌA VIÊN	<i>Handwritten signature</i>	KS. VÕ DUY HẠNH

TÊN CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CẦU RẠCH TRỪNG,
ẤP AN HOÀ B, XÃ MỸ AN,
HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

TÊN BẢN VẼ

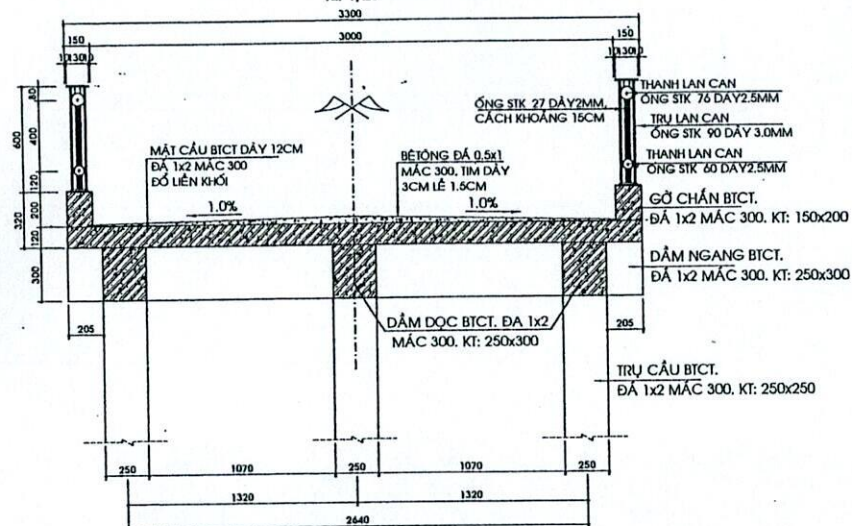
MB. DẪM - MB. THÉP MẶT CẦU
CHI TIẾT THÉP KHUNG
CHI TIẾT THÉP DẪM

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

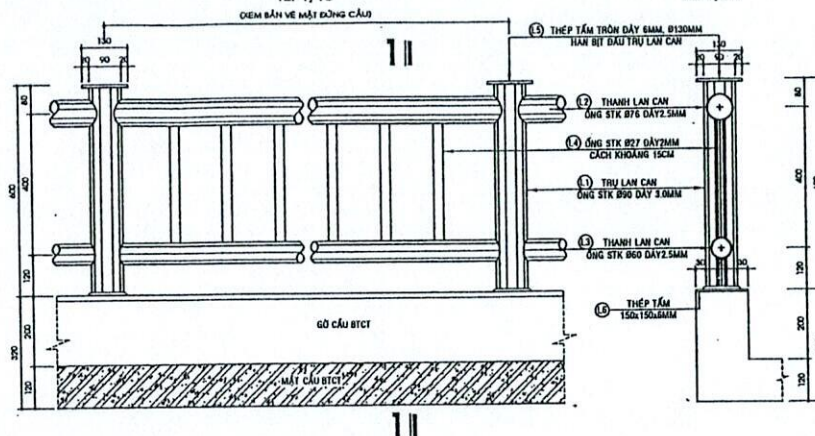
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƠN VỊ DO LÀ MM,
TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI THẲNG KÍCH THƯỚC

TL: 1/20

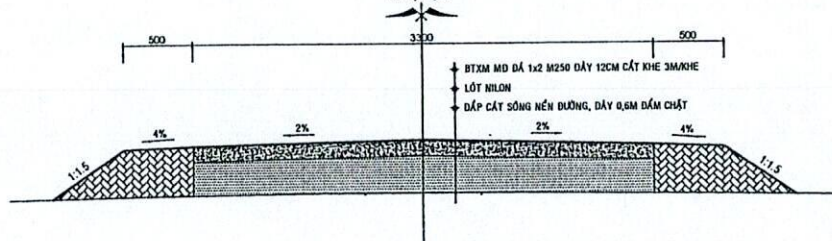


TL: 1/10



- TOÀN BỘ LAN CAN SỬ DỤNG THÉP ỚNG KHÔNG GỈ LIÊN KẾT HÀN.
- SƠN DẦU 3 NƯỚC

TỶ LỆ: 1/25



TL: 1/10



ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ
BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ AN



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HOÀNG DUY ANH



Địa chỉ: 64/1 Ấp Thạnh Hoà B, thị trấn Thạnh Phú,
huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

· GIÁM ĐỐC

Anderson

VÕ HOÀNG SƠN

PHÒNG THIẾT KẾ

CHỦ TRƯỞNG		KS. NGUYỄN THÁI HÀ
KIỂM SOÁT		
HỌA VIÊN		KS. VÕ DUY HẠNH

TÊN CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CẦU RẠCH TRÚNG,
ẤP AN HOÀ B, XÃ MỸ AN,
HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

TÊN BẢN VẼ

TRẮC NGANG MẪU CẦU
TRẮC NGANG MẪU ĐƯỜNG DẪN
CHI TIẾT LAN CAN

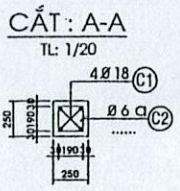
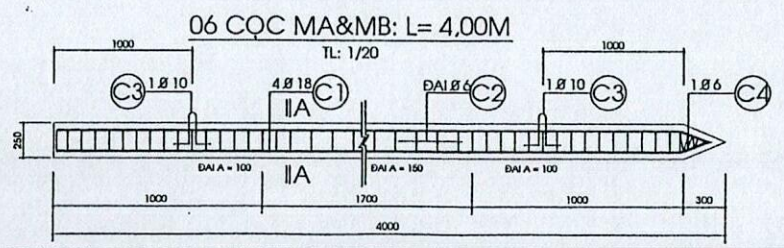
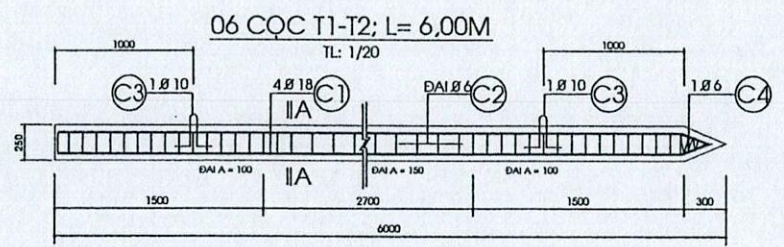
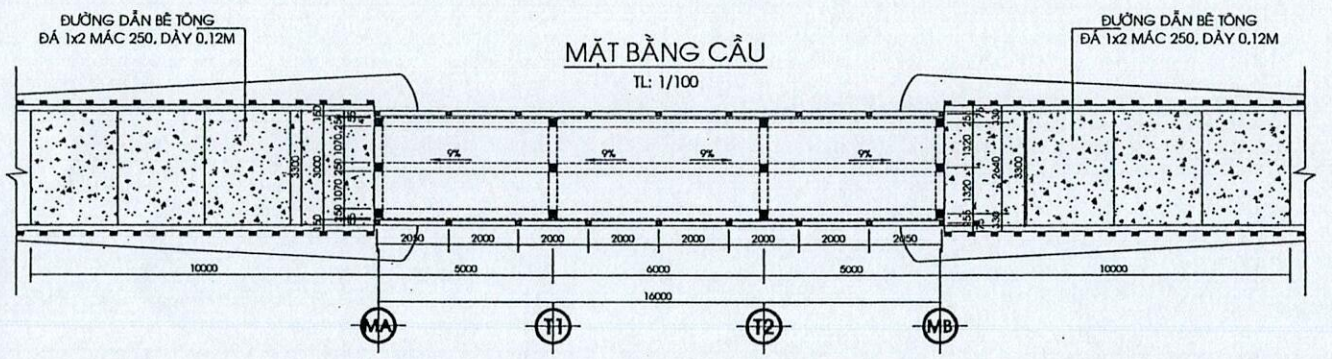
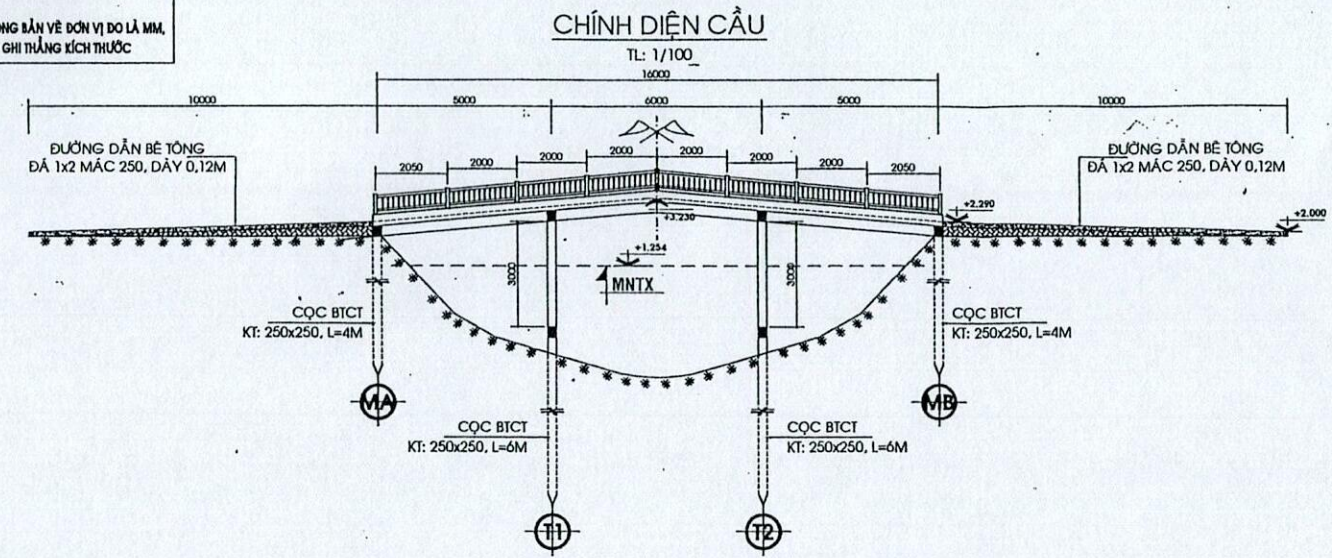
GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

NGÀY HT: /2024

KH: BV $\left(\frac{02}{04}\right)$

GHI CHÚ:
- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƠN VỊ DO LÃ MM,
TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI THẲNG KÍCH THƯỚC



GHI CHÚ:

- TOÀN BỘ CỌC - TRỤ - DẦM - MẶT CẦU SỬ DỤNG BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 1x2 MẮC 300.
- GỠ CHẤN SỬ DỤNG BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÁ 1x2 MẮC 300.
- THÉP TRÒN TRƠN ($\Phi < 10$), AI : $R_s \geq 1900 \text{ KG/CM}^2$
- THÉP CỐ GỠ ($\Phi \geq 10$) AI : $R_s \geq 2400 \text{ KG/CM}^2$.
- KÍCH THƯỚC TRONG BẢN VẼ ĐƠN VỊ LÃ MM, TRỪ TRƯỜNG HỢP GHI THẲNG KÍCH THƯỚC.
- ĐƯỜNG DẪN BTCT ĐÁ 1x2 MẮC 200, DÂY 0.12M
- (CÓT CAO ĐỘ THEO GIÁ ĐỊNH)



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG
HOÀNG DUY ANH

Địa chỉ: 64/1 Ấp Thanh Hoà B, thị trấn Thanh Phú,
huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phát

VÔ HOÀNG SƠN

PHÒNG THIẾT KẾ

CHỦ TRÌ	<i>Nguyễn Văn Phát</i>	KS. NGUYỄN THÁI HẠ
KIỂM SOÁT		
HỌA VIÊN	<i>Nguyễn Văn Phát</i>	KS. VÔ DUY HẠNH

TÊN CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG CẦU RẠCH TRỪNG,
ẤP AN HOÀ B, XÃ MỸ AN,
HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG - MẶT ĐỨNG
CHI TIẾT CỌC

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

NGÀY HT: /2024 KH: BV 01/04